

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIM PHƯỢNG**
Số: _____/UBND-VHXXH

V/v báo cáo thống kê về thanh niên
theo Thông tư 07/2020/TT-BNV ngày
15/12/2020 của Bộ Nội vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kim Phượng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa,
- Phòng Nội vụ huyện Định Hóa.

Thực hiện công văn số 795/UBND-NV ngày 21/02/2023 của UBND huyện Định Hóa về việc báo cáo thống kê về thanh niên theo Thông tư 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

UBND xã Kim Phượng báo cáo như sau:

**Biểu số: 001tn.N/BCT-
CTK**

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau năm báo cáo

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
THANH NIÊN**

Năm 2025

Đơn vị báo cáo: xã **Kim
Phượng**

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh;
UBND huyện Định Hóa

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	788

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002tn.N/BCT-
CTK**

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau

**DÂN SỐ THANH NIÊN,
TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA
THANH NIÊN**
Năm.2025

Đơn vị báo cáo: UBND xã **Kim
Phượng**

	Mã số	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên (số nam/100 nữ)
			Nam (nghìn người)	Nữ (nghìn người)	
A	B	1	2	3	4
1. Chia theo nhóm tuổi		788	387	401	
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	01	141	70	72	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02	187	95	92	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	03	139	72	55	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	04	210	108	102	
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	05				
Nông thôn	06	778	387	400	
3. Chia theo đơn vị hành chính					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Dũng

**Biểu số: 003tn.N/BCT-
CTK**

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau

**TỶ SUẤT THANH NIÊN
NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ
SUẤT DI CƯ THUẦN**
Năm 2025

Đơn vị báo cáo: UBND
xã Kim Phụng

Đơn vị tính: %

		Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
A	B	1	2	3
Toàn thành phố	01	0	0	0
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Chia theo đơn vị hành chính				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004tn.N/BCT-CTK

Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

**THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH VỀ
LAO ĐỘNG THANH NIÊN
Năm 2025**

**Đơn vị báo cáo: UBND xã
Kim Phụng**

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên (nghìn người)	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (%)	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo (%)	Số thanh niên thất nghiệp (người)	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (%)	Số thanh niên thiếu việc làm (người)	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (%)	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%)	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	01										
1. Chia theo giới tính											
Nam	02	387	356	95%	60%	0	0	0	0	0	6.000
Nữ	03	400	372	95%	60%	0	0	0	0	0	6.000
2. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật											
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	04	x	x	x	x					x	x
Sơ cấp	05	x	x	x	x					x	x
Trung cấp	06	x	x	x	x					x	x

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên (nghìn người)	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (%)	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo (%)	Số thanh niên thất nghiệp (người)	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (%)	Số thanh niên thiếu việc làm (người)	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (%)	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%)	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
Cao đẳng	07	x	x	x	x					x	x
Đại học	08	x	x	x	x					x	x
Trên đại học	09	x	x	x	x					x	x
3. Chia theo khu vực kinh tế		x			x	x	x	x	x	x	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	x			x	x	x	x	x	x	x
Công nghiệp và xây dựng	11	x			x	x	x	x	x	x	x
Dịch vụ	12	x			x	x	x	x	x	x	x
4. Chia theo thành thị/nông thôn											
Thành thị	13										
Nông thôn	14										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**Biểu số: 005tn.N/BCT-
CTK**

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN
KHÔNG BIẾT CHỮ**

Năm 2025

**Đơn vị báo cáo: UBND xã
Kim Phụng**

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	0
Nữ	03	0
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo nhóm dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
5. Chia theo đơn vị hành chính		
Xã	12	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN
ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG
TIN VỀ CHĂM, SÓC SỨC
KHỎE SINH SẢN/SỨC
KHỎE TÌNH DỤC**
Năm 2025

**Đơn vị báo cáo: UBND
xã Kim Phụng**

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
A	B	1
Tổng số	01	788
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	387
Nữ	03	401
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	116
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	187
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	139
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	210
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	762

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007tn.N/BCT-CTK

Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm
có điều tra

**SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ
MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN**
Năm 2024

**Đơn vị báo cáo: UBND xã
Kim Phụng**

Đơn vị tính: Số giờ

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01	788	788	788	788	788	788	
1. Chia theo giới tính								
Nam	02	387	387	387	387	387	387	
Nữ	03	401	401	401	401	401	401	
2. Chia theo nhóm tuổi								
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi		142	142	142	142	142	142	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04	187	187	187	187	187	187	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05	139	139	139	139	139	139	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06	210	210	210	210	210	210	
3. Chia theo trình độ học vấn								

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
Chưa đi học	07		0	0	0	0	0	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08		0	0	0	0	0	
Tốt nghiệp tiểu học	09	788	788	788	788	788	788	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10	788	788	788	788	788	788	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							
4. Chia theo dân tộc								
Kinh	12	139	139	139	139	139	139	
Khác	13	649	649	649	649	649	649	
5. Chia theo nghề nghiệp								
<i>(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)</i>								
6. Chia theo thành thị/nông thôn								
Thành thị								
Nông thôn		788	788	788	788	788	788	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số: 008tn.N/BCT-CTK
 Ngày nhận báo cáo: ngày
 10/3 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC
 THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG
 VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT;
 THỂ DỤC, THỂ THAO; HOẠT
 ĐỘNG SINH HOẠT CỘNG
 ĐỒNG Ở NƠI HỌC TẬP, LÀM
 VIỆC VÀ CƯ TRÚ**
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Chi
 Cục thống kê Phú
 Lương - Định Hóa;
 UBND các xã, thị
 trấn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê tỉnh;
 UBND huyện Định
 Hóa

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	1
Tổng số	01	788
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	387
Nữ	03	401
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	142
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	187
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	139
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	210
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	139
Khác	09	649
4. Chia theo trình độ học vấn		

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
Chưa đi học	10	0
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	0
Tốt nghiệp tiểu học	12	788
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	788
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	765
5. Chia theo nghề nghiệp		
<i>(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của)</i>		
6. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị		
Nông thôn		788

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số: 009tn.N/BCT-CTK

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ
THÀNH VIÊN TRONG HỘ
NGHEO; TỶ LỆ THANH
NIÊN Ở TRONG HỘ ĐƯỢC
SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC
HỢP VỆ SINH; HỒ XÍ HỢP
VỆ SINH**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND xã Kim
Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
A	B	1	2	3
Tổng số	01	0,2	0,2	
1. Chia theo nhóm dân tộc			x	x
Kinh	02	0,02	x	x
Khác	03	0,18	x	x
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
3. Chia theo huyện/thành phố				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 302 năm 2025
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số: 001tn.N/BCT-LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI
KHUYẾT TẬT; TỶ LỆ
THANH NIÊN LÀ NGƯỜI
KHUYẾT TẬT LÀM CHỦ
CÁC CSSXKD
Năm 2025**

Đơn vị báo cáo:
UBND xã Kim
Phượng

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
A	B		
Tổng số	01	11	0
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	5	
Nữ	03	6	
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	1	
Khác	05	5	
3. Chia theo loại tật			
Khuyết tật vận động	06	3	
Khuyết tật nghe nói	07	1	
Khuyết tật nhìn	08		
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09	2	
Khuyết tật trí tuệ	10		
Khuyết tật khác	11		
4. Chia theo mức độ			
Khuyết tật đặc biệt nặng	12	3	
Khuyết tật nặng	13	3	
Khuyết tật nhẹ	14	0	
5. Chia theo trình độ học vấn		x	
Chưa đi học	15	x	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16	x	

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
Tốt nghiệp tiểu học	17	x	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	18	x	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	19	x	
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	20	x	
6. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	21		
Nông thôn	22		
7. Chia theo đơn vị hành chính			x
TT Chợ Chu	23		x
Xã Kim Phụng	24		x
Xã Quy Kỳ	25		x
Xã Linh Thông	26		x
Xã Lam Vỹ	27		x
Xã Tân Thịnh	28		x
Xã Tân Dương	29		x
Xã Phụng Tiến	30		X
Xã Trung Hội	31		x
Xã Bộc Nhiêu	32		X
Xã Thanh Định	33		X
Xã Bình Thành	34		X
Xã Sơn Phú	35		X
Xã Bình Yên	36		X

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
Xã Trung Lương	37		X
Xã Đồng Thịnh	38		X
Xã Định Biên	39		X
Xã Bảo Linh	40		X
Xã Bảo Cường	41		X
Xã Phúc Chu	42		X
Xã Thanh Định	43		X
Xã Diềm Mặc	44		X
Xã Phú Đình	45		X

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**Biểu số: 002tn.N/BCT-
LĐTBXH**

Ngày nhận báo cáo: ngày
10/3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ
VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM**
Năm...

Đơn vị báo cáo: Đơn
vị báo cáo: UBND
xã kim Phụng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B				
Tổng số	01	5	5	5	5
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03	5	5	5	5
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi					
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05	2	2	2	2
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06	3	3	3	3
3. Chia theo đối tượng					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Sau cai nghiện	08				
Nhiễm HIV/AIDS	09				
Hoàn lương	10				
Đối tượng khác	11				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	12				
Nông thôn	13	5	5	5	5

Ngày tháng 02 năm 2025
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Biểu số:
003tn.N/BCT-
LĐTBXH

Ngày nhận báo cáo:
 ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TẠO
VIỆC LÀM HÀNG NĂM
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Đơn
 vị báo cáo: UBND xã
 Kim Phụng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
A	B	1	2	3
<i>Tổng số</i>	01			
<i>1. Chia theo nhóm tuổi</i>				
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02			
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03			
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04	2	2	2
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05	3	3	3
<i>2. Chia theo đối tượng</i>				
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	06			
Sau cai nghiện	07			
Nhiễm HIV/AIDS	08			
Hoàn lương	09			
Đối tượng khác	10			
<i>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>				
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	11	5	5	5
Sơ cấp	12			
Trung cấp	13			
Cao đẳng	14			

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
Đại học	15			
Trên đại học	16			
4. Chia theo khu vực thị trường				
.....	17			
5. Chia theo đơn vị hành chính				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 02 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số:
001tn.N/BCT-BTC
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ ĐẢNG VIÊN
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 UBND xã Kim
 Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		0
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		0
Nữ	03		0
2. Chia theo Dân tộc			
Kinh	04		
Khác	05		
3. Chia theo tôn giáo			
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06		
4. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 18 tuổi đến 25 tuổi	07		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08		
5. Chia theo nghề nghiệp			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên	09		
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên	10		
- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	11		

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, bản (ấp, khóm)	12		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập	13		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	14		
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:	15		
+ Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp	16		
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất	17		
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất	18		
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp	19		
- Sỹ quan, chiến sỹ quân đội và công an	20		
- Sinh viên	21		
- Học sinh	22		
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)	23		
6. Chia theo trình độ học vấn			
- Tốt nghiệp tiểu học	24		
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	25		
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	26		
7. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	27		

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
- Sơ cấp	28		
- Trung cấp	29		
- Cao đẳng	30		
- Đại học	31		
- Thạc sỹ (tương đương)	32		
- Tiến sỹ (tương đương)	33		
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị			
- Sơ cấp	34		
- Trung cấp	35		
- Cao cấp, cử nhân	36		
9. Chia theo xã, thị trấn			
	37		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002tn.K/BCT-BTC

Ngày nhận báo cáo: Đầu nhiệm kỳ

TỶ LỆ THANH NIÊN THAM GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

UBND xã Kim

Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp huyện và tương đương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	0	0	0	
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo dân tộc					
- Kinh	04				
- Dân tộc thiểu số	05				
3. Chia theo tôn giáo					
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06				
4. Chia theo trình độ học vấn					
- Tốt nghiệp tiểu học	07				
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	08				
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	09				
5. Trình độ chuyên môn kỹ					

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp huyện và tương đương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở	Ghi chú
thuật					
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10				
- Sơ cấp	11				
- Trung cấp	12				
- Cao đẳng	13				
- Đại học	14				
- Trên đại học	15				
6. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	16				
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	17				
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	18				
7. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)	...				
8. Chia theo Đảng ủy xã, thị trấn, các tổ chức Đảng trực thuộc Huyện ủy					
Xã Bình Thành	...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001t_n.N/BCT-GDDTNgày nhận báo cáo: ngày 10/3
năm sau**SỐ THANH NIÊN HỌC TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG**Kỳ đầu năm học
(có đến ngày 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Trường THPT Định Hóa, UBND các
xã, thị trấnĐơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục &
ĐT, Phòng Nội vụ huyện*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông	Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông
A	B	1	2
Tổng số	01	125	125
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	65	65
Nữ	03	60	60
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	30	30
Khác	05	95	95
3. Chia ra theo lớp			
- Học sinh lớp 10	06	45	45
- Học sinh lớp 11	07	43	43
- Học sinh lớp 12	08	37	37

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003tn.N/BCT-GDDT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10/3 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
CỦA THANH NIÊN**

Đơn vị báo cáo: UBND các xã, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (%)	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên (người)	Sinh viên tuyển mới (người)	Sinh viên tốt nghiệp (người)		Tổng số (người)	Thạc sĩ (người)	Tiến sĩ (người)
	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01	20	8	12	100	0		
1. Chia theo giới tính								
Nam	02	12						
Nữ	03	8						
2. Chia theo Dân tộc								
Kinh	04	6						
Khác	05	14						
3. Chia theo Loại trường								
Công lập	06	20						
Ngoài công lập	07	0						
4. Chia theo cấp quản lý								

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (%)	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên (người)	Sinh viên tuyển mới (người)	Sinh viên tốt nghiệp (người)		Tổng số (người)	Thạc sĩ (người)	Tiến sĩ (người)
...	...							
5. Chia theo nhóm ngành đào tạo								
....	...							
6. Chia theo xã, thị trấn								
	...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số
001tn.N/BCT-
TTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY
TÍNH, INTERNET

Năm...

Đơn vị báo cáo:
Phòng Văn hóa và
Thông tin; UBND
các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động		Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ lệ thanh niên sử dụng internet
		Chung	Trong đó: Điện thoại thông minh		
A	B	1	2	3	4
Toàn huyện	01	320	320	80	80
1. Chia theo giới tính					
Nam	02	149	149		
Nữ	03	141	141		
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
- Thành thị	04	149	149		
- Nông thôn	05	141	141		
3. Chia theo xã, thị trấn					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

